

Bản án số: 26/2020/HS-ST
Ngày 27 tháng 7 năm 2020

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Quốc Sách.

Các hội thẩm nhân dân:

Bà Lê Kim Tuyền.

Bà Ngô Thị Lệ Nga.

- Thư ký phiên tòa: Ông Dương Thành Tâm, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Trần Thanh Tùng - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 7 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Đồng Tháp tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 22/2020/TLHS-ST ngày 17 tháng 6 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2020/QĐXXST-HS ngày 13 tháng 7 năm 2020 đối với các bị cáo:

1. **Phạm Thị T**, sinh năm 1983 tại tỉnh Đồng Tháp; *Nơi cư trú:* ấp 2, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; *Nghề nghiệp:* Mua bán; *Trình độ học vấn:* 9/12; *Giới tính:* Nữ; *Quốc tịch:* Việt Nam; *Dân tộc:* Kinh; *Tôn giáo:* Không; *Con ông:* Phạm Văn C, sinh năm: 1957 và bà: Trương Thị V, sinh năm: 1959; *Có chồng:* Nguyễn Văn T, sinh năm: 1984 và 02 người con: Lớn nhất sinh năm 2006, nhỏ nhất sinh năm 2008; *Tiền án, Tiền sự:* Chưa có. Bị cáo tại ngoại (Có mặt).

2. **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1989 tại tỉnh Đồng Tháp; *Nơi cư trú:* ấp 2, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; *Nghề nghiệp:* Mua bán; *Trình độ học vấn:* 9/12; *Giới tính:* Nữ; *Quốc tịch:* Việt Nam; *Dân tộc:* Kinh; *Tôn giáo:* Không; *Con ông:* Nguyễn Văn L, sinh năm: 1969 và bà: Đoàn Thị K, sinh năm: 1964; *Có chồng:* Nguyễn Văn T, sinh năm: 1988 và 01 người con: Nguyễn Thị Thùy N, sinh năm 2012; *Tiền án, Tiền sự:* Chưa có. Bị cáo tại ngoại (Có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Nguyễn Văn T, sinh năm: 1988, *Cư trú: ấp 2, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.* (Chồng của bị cáo T - Có mặt)
2. Lê Thanh H, sinh năm: 1985, *Cư trú: ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.* (anh rể bị cáo T – Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 17 giờ 30 phút ngày 07/12/2019, lực lượng chức năng Hải quan tại cửa khẩu Quốc tế Thường Phước phát hiện Nguyễn Thị T điều khiển xe mô tô biển số kiểm soát 66G1-497.81 phía sau chở Phạm Thị T chạy từ Vương quốc Campuchia về Việt Nam qua cửa khẩu Thường Phước, nên yêu cầu dừng phương tiện để kiểm tra giấy tờ và khai báo theo quy định khi qua lại cửa khẩu. Lúc này T và T trình báo không có mang theo hàng hóa, tiền tệ, nhưng lực lượng chức năng Hải quan thấy T có biểu hiện nghi vấn cất giấu hàng hóa trong người, nên yêu cầu T cởi áo khoát bên ngoài để kiểm tra, qua kiểm tra áo khoát của T, lực lượng chức năng Hải quan phát hiện túi bên trong áo khoát có cất giấu 613 tờ tiền Việt Nam, bằng chất liệu Polyme, mệnh giá mỗi tờ là 500.000 đồng, tổng trị giá 306.500.000 đồng. Sau khi làm việc T và T khai rằng số tiền trên là do bán muối qua Vương quốc Campuchia có được, nhưng khi mang về Việt Nam qua cửa khẩu biên giới lại có hành vi cất giấu, không khai báo Hải quan, nên lực lượng chức năng tiến hành lập hồ sơ xử lý.

Vật chứng thu giữ gồm:

- Tiền Việt Nam 306.500.000 đồng, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện H hiện tạm gửi vào tài khoản số 3949.0.9046316.00000 mở tại Kho bạc Nhà nước huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

- 01 xe mô tô nhãn hiệu: HONDA, Màu sơn: Xanh Đen Bạc, Biển số kiểm soát: 66G1-497.81, Số máy: JA9E0594420, Số khung: 3908HY619271 - do Nguyễn Thị T, sinh năm: 1989 đứng tên giấy chứng nhận đăng ký.

Theo Bản cáo trạng số: 23/CT-VKSHN, ngày 17/6/2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Đồng Tháp đã truy tố đối với Phạm Thị T, Nguyễn Thị T về tội “Vận chuyển trái phép tiền tệ qua biên giới” quy định tại khoản 1 Điều 189 của Bộ luật hình sự năm 2015 (Sửa đổi bổ sung năm 2017). Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 189; Điều 17; điểm i, s khoản 1 Điều 51 và Điều 65 của Bộ luật hình sự năm 2015 (Sửa đổi bổ sung năm 2017), xử phạt bị cáo Phạm Thị T, bị cáo Nguyễn Thị T, mỗi bị

cáo từ 09 tháng đến 01 năm tù – đều cho hưởng án treo, thời gian thử thách cho mỗi bị cáo là từ 01 năm 06 tháng đến 02 năm; Về vật chứng: Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự, đề nghị tuyên tịch thu sung ngân sách Nhà nước 276.500.000 đồng là tiền tang vật trong vụ án và 01 xe mô tô nhãn hiệu: HONDA, Màu sơn: Xanh Đen Bạc, Biển số kiểm soát: 66G1-497.81, Số máy: JA9E0594420, Số khung: 3908HY619271 – do Nguyễn Thị T, sinh năm 1989 đứng tên giấy chứng nhận đăng ký. Trả lại cho các bị cáo Phạm Thị T, Nguyễn Thị T mỗi bị cáo 15.000.000 đồng là số tiền các bị cáo được phép mang qua lại biên giới *(số tiền hiện tạm gửi vào tài khoản số 3949.0.9046316.00000 mở tại Kho bạc nhà nước huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Chiếc xe mô tô hiện Công an huyện H, tỉnh Đồng Tháp đang quản lý)*. Ghi nhận sự thỏa thuận giữa bị cáo T với anh H: là bị cáo T có trách nhiệm trả lại 15.000.000 đồng tiền bán xe cho anh H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng:

Đây là vụ án hình sự, theo Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện H truy tố các bị cáo Phạm Thị T, Nguyễn Thị T về hành vi “Vận chuyển trái phép tiền tệ qua biên giới” quy định tại khoản 1 Điều 189 của Bộ luật hình sự năm 2015 (Sửa đổi bổ sung năm 2017) và vụ án xảy ra tại địa phận huyện H nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H.

Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Điều tra viên, Kiểm sát viên, Các bị cáo trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự; Tại phiên tòa các bị cáo đều tự nguyện thừa nhận hành vi phạm tội của mình; Các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, Người tiến hành tố tụng. Nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề giải quyết.

[2]. Về nội dung vụ án:

Trong quá trình điều tra, cũng như tại phiên tòa các bị cáo Phạm Thị T, Nguyễn Thị T đều khai nhận rằng giữa bị cáo T với vợ chồng bị cáo T (chồng là Nguyễn Văn T) có hùn vốn mua muối từ Việt Nam đem sang Vương quốc Campuchia bán kiếm lời và vào ngày 07/12/2019 sau khi được điện thoại của một người Campuchia kêu lên lấy tiền bán muối thì bị cáo T kêu bị cáo T dùng xe mô tô biển số kiểm soát 66G1-497.81 của bị cáo T chở bị cáo T sang Vương quốc Campuchia lấy tiền bán muối được là 306.500.000 đồng (613 tờ, bằng chất liệu

Polyme, mệnh giá mỗi tờ là 500.000 đồng, các bị cáo T, T thừa nhận tại phiên tòa là tiền Việt nam), khi nhận được số tiền trên bị cáo T cất giấu trong túi áo khoát, khi trở về đến cửa khẩu quốc tế Thường Phước vào lãnh thổ Việt Nam (thuộc địa phận huyện H) thì không khai báo Hải quan theo quy định và bị lực lượng chức năng Hải quan cửa khẩu phát hiện. Theo quy định tại điểm b khoản 1 Thông tư số: 15/2011/TT-NHNN ngày 12/8/2011 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam thì cá nhân khi xuất cảnh, nhập cảnh qua các cửa khẩu quốc tế của Việt Nam bằng hộ chiếu thì được mang theo 15.000.000 đồng Việt Nam, nếu trên mức quy định này thì phải khai báo Hải quan. Như vậy đối với hai bị cáo T, T vào ngày 07/12/2019 khi từ Vương quốc Campuchia về nhập cảnh vào cửa khẩu quốc tế Thường Phước (Việt Nam) thì chỉ được mang theo mỗi bị cáo là 15.000.000 đồng, tổng cộng là 30.000.000 đồng, số còn lại là 276.500.000 đồng không khai báo Hải quan là đã vi phạm Thông tư nêu trên, và đây là vụ án có tính chất đồng phạm, vì các bị cáo đều khai nhận số tiền trên mỗi bị cáo được sở hữu $\frac{1}{2}$, nhưng là đồng phạm giản đơn, do các bị cáo đồng thực hiện, không ý thức tổ chức, phân công, vai trò các bị cáo như nhau. Từ đó xét thấy đã đủ cơ sở kết luận các bị cáo Phạm Thị T, Nguyễn Thị T đồng phạm tội “Vận chuyển trái phép tiền tệ qua biên giới” được quy định tại khoản 1 Điều 189 của Bộ luật hình sự năm 2015, như Viện kiểm sát nhân dân huyện H đã truy tố là có căn cứ và đúng pháp luật.

Khoản 1 Điều 189 Bộ luật hình sự năm 2015 quy định:

“1. Người nào vận chuyển qua biên giới hoặc từ khu phi thuế quan vào nội địa hoặc ngược lại trái pháp luật hàng hóa, tiền Việt Nam, ngoại tệ, kim khí quý, đá quý trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng hoặc dưới 100.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm:

.....”

Khoản 1 Điều 17 Bộ luật hình sự năm 2015 quy định:

“1. Đồng phạm là trường hợp có hai người trở lên cố ý cùng thực hiện một tội phạm.

.....”

Hành vi của các bị cáo T, T là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm trực tiếp đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước, sự kiểm soát hàng hóa, tiền tệ qua biên giới ở các cửa khẩu, làm ảnh hưởng không tốt đến tình hình trật tự trị an tại cửa khẩu. Các bị cáo là những người thường xuyên qua lại cửa khẩu biên giới, biết rõ phải khai báo Hải quan mọi việc khi qua lại cửa khẩu, nhưng các bị cáo lại cố ý không khai báo số tiền lớn mang trong người (việc này các bị cáo thừa nhận tại

phiên tòa rằng khi bị lực lượng Hải quan kêu dừng xe để kiểm tra thì các bị cáo khai báo là không mang theo hàng hóa, tiền tệ...), như vậy các bị cáo đã xem thường pháp luật, không tuân thủ các quy định, quy tắc khi xuất, nhập cảnh, trong khi đó quy định của pháp luật rất rõ ràng, cụ thể và thông thoáng đối với cá nhân khi xuất, nhập cảnh (có niêm yết tại các cửa khẩu). Do đó với tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi các bị cáo đã thực hiện, cần phải có một hình phạt tương xứng, để nhằm có điều kiện giáo dục các bị cáo từ bỏ con đường phạm tội, trở thành công dân tốt, có ích cho bản thân, gia đình và xã hội, cũng như có ý thức tốt trong việc chấp hành pháp luật và tuân theo các quy tắc ứng xử của đời sống xã hội chủ nghĩa. Có như thế mới thể hiện tính nghiêm minh của pháp luật, đồng thời góp phần đấu tranh phòng chống tội phạm.

Tuy nhiên, xét thấy các bị cáo đều phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; thuộc thành phần lao động phổ thông, hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn, việc am hiểu pháp luật còn hạn chế; bị cáo T có chồng là Nguyễn Văn T đang chấp hành án phạt tù. Nên nghĩ cần áp dụng điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 để giảm nhẹ cho các bị cáo một phần hình phạt, đồng thời qua đó thấy rằng các bị cáo có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng, trong vụ án có nhiều tình tiết giảm nhẹ..., nên xét thấy không cần thiết bắt các bị cáo chấp hành hình phạt tù, mà cho các bị cáo được hưởng án treo và giao cho Chính quyền địa phương nơi cư trú giám sát, giáo dục cũng đủ điều kiện để các bị cáo sửa chữa lỗi lầm, trở thành công dân tốt. Đó là tính nhân đạo của pháp luật xã hội chủ nghĩa.

[3]. *Về vật chứng và trách nhiệm dân sự:*

- Đối với số tiền 306.500.000 đồng mà các bị cáo vận chuyển qua biên giới không khai báo bị phát hiện, theo các bị cáo khai là tiền bán muối có được và chia hai (bị cáo T $\frac{1}{2}$, bị cáo T cùng chồng Nguyễn Văn T $\frac{1}{2}$) và đều xin được nhận lại. Xét thấy, theo quy định thì mỗi cá nhân khi xuất, nhập cảnh qua cửa khẩu quốc tế được mang theo 15.000.000 đồng không phải khai báo Hải quan, như vậy chỉ trả lại cho mỗi bị cáo T, T (cùng chồng là anh T) là 15.000.000 đồng (phần được phép), số còn lại 276.500.000 đồng không khai báo Hải quan là tiền phạm pháp, nên tịch thu sung ngân sách Nhà nước.

- Đối với chiếc xe mô tô nhãn hiệu: HONDA, Màu sơn: Xanh Đen Bạc, Biển số kiểm soát: 66G1-497.81, Số máy: JA9E0594420, Số khung: 3908HY619271 – do Nguyễn Thị T, sinh năm 1989 đứng tên giấy chứng nhận đăng ký (đã qua sử dụng). Xét thấy đây là phương tiện mà các bị cáo dùng để vận chuyển trái phép qua biên giới số tiền nêu trên, nên tịch thu sung ngân sách Nhà nước. Riêng việc mua bán xe trên giữa bị cáo T với anh H chưa qua thủ tục chuyển quyền sang tên và nay tại phiên tòa bị cáo T với anh H thỏa thuận thống

nhất chấm dứt việc mua bán và bị cáo T trả lại cho anh H 15.000.000 đồng tiền bán xe, xét thấy việc tự nguyện thỏa thuận giữa bị cáo T với anh H là phù hợp, nên ghi nhận.

[4]. *Về án phí sơ thẩm*: Căn cứ vào Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, quy định về án phí, lệ phí, để buộc các bị cáo T, T nộp tiền án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 17; khoản 1 Điều 189; điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015.

- Tuyên bố: Các bị cáo Phạm Thị T, Nguyễn Thị T, đồng phạm tội “*Vận chuyển trái phép tiền tệ qua biên giới*”.

- Xử phạt: Bị cáo Phạm Thị T: 01 (Một) năm tù, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 02 (Hai) năm, kể từ ngày tuyên án (ngày 27/7/2020).

- Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị T: 01 (Một) năm tù, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 02 (Hai) năm, kể từ ngày tuyên án (ngày 27/7/2020).

Giao các bị cáo Phạm Thị T, Nguyễn Thị T cho Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp các bị cáo Phạm Thị T, Nguyễn Thị T thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

2. Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự, tuyên:

- Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước: Tiền Việt Nam 276.500.000 đồng (là tiền vận chuyển trái phép qua biên giới) và 01 (Một) chiếc xe mô tô nhãn hiệu: HONDA, Màu sơn: Xanh Đen Bạc, Biển số kiểm soát: 66G1-497.81, Số máy: JA9E0594420, Số khung: 3908HY619271 – do Nguyễn Thị T, sinh năm 1989 đứng tên giấy chứng nhận đăng ký, đã qua sử dụng (là phương tiện mà các bị cáo T, T dùng để vận chuyển trái phép số tiền tệ qua biên giới).

- Trả lại cho: Bị cáo Phạm Thị T 15.000.000 đồng; Bị cáo Nguyễn Thị T (cùng chồng là Nguyễn Văn T) 15.000.000 đồng (là số tiền mỗi bị cáo được phép mang theo khi qua lại biên giới).

(Các vật chứng trên: Đối với số tiền hiện tạm gửi tại tài khoản số 3949.0.9046316.00000 của Công an huyện H mở tại Kho bạc nhà nước huyện H, tỉnh Đồng Tháp; Đối với chiếc xe mô tô hiện Công an huyện H đang quản lý)

3. Căn cứ các Điều 280, 430 của Bộ luật dân sự: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của bị cáo Nguyễn Thị T với anh Lê Thanh H về việc chấm dứt việc mua bán xe mô tô và bị cáo Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả lại cho anh Lê Thanh H 15.000.000 đồng (tiền mua bán xe mô tô).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, mà người phải thi hành án chưa thi hành số tiền trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm thi hành cho đến khi thi hành án xong.

4. Căn cứ Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Buộc các bị cáo Phạm Thị T, Nguyễn Thị T, mỗi bị cáo nộp 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm.

5. Các bị cáo Phạm Thị T, Nguyễn Thị T, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn T, Lê Thanh H đều có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (27/7/2020).

6. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện H;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục THADS huyện H;
- Cơ quan điều tra H-H;
- Cơ quan thi hành án hình sự H-H;
- UBND xã T, huyện H;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lâm Quốc Sách